CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107007230
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-10-30 10:35:09
Foxit Reader Version: 9.6.0

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 56

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**783.801.607.538**	**605.817.871.710**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***201.388.460.789***	***134.540.302.448***
111	1. Tiền		80.606.875.076	107.662.315.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.781.585.713	26.877.987.177
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	**5**	***242.190.497.949***	***297.184.838.060***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		242.190.497.949	297.184.838.060
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***207.235.293.324***	***62.717.781.624***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	123.920.661.315	30.673.923.627
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	59.588.444.282	4.286.670.769
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	1.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	23.910.518.574	26.440.163.035
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(184.330.847)	(182.975.807)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***96.658.411.829***	***86.555.253.302***
141	1. Hàng tồn kho		96.658.411.829	86.555.253.302
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***36.328.943.647***	***24.819.696.276***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.644.170.147	6.318.011.027
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	25.364.285.557	18.491.905.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	16	3.320.487.943	9.779.512
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**322.370.371.752**	**247.462.399.518**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***11.710.760.462***	***6.917.310.490***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.710.760.462	6.917.310.490
220	***II. Tài sản cố định***		***196.018.121.842***	***136.128.332.805***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	172.031.917.699	112.027.818.385
222	Nguyên giá		389.493.613.092	312.142.647.359
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(217.461.695.393)	(200.114.828.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.986.204.143	24.100.514.420
228	Nguyên giá		28.236.507.287	28.158.407.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.250.303.144)	(4.057.892.867)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		**729.994.879**	**1.425.750.826**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		729.994.879	1.425.750.826
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***79.491.203.047***	***63.961.981.919***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		69.451.336.320	57.066.287.519
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.107.420.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.634.726.027	1.597.974.400
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***34.420.291.522***	***39.029.023.478***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	22.767.910.760	21.374.934.199
269	2. Lợi thế thương mại	14	11.652.380.762	17.654.089.279
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.106.171.979.290**	**853.280.271.228**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**341.765.248.068**	**234.980.632.497**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***341.765.248.068***	***234.424.882.497***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	53.947.605.465	69.626.650.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	7.706.577.864	9.127.462.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.617.288.455	25.757.075.165
314	4. Phải trả người lao động		64.150.383.837	54.931.117.362
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	89.260.243.637	16.117.810.924
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.366.280.228	4.964.478.099
320	7. Vay ngắn hạn	19	88.571.046.642	46.284.810.602
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		251.996.558	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.893.825.382	7.615.476.912
330	***II. Nợ dài hạn***		-	***555.750.000***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	555.750.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**764.406.731.222**	**618.299.638.731**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***764.406.731.222***	***618.299.638.731***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế		194.679.536.055	76.341.501.518
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*8.841.501.518*	*1.378.728.200*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay*		*185.838.034.537*	*74.962.773.318*
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	119.727.195.167	91.958.137.213
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.106.171.979.290**	**853.280.271.228**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
M.S.D.N: 0107007230-C.T.C.P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3/2025*	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**458.209.035.755**	**329.211.695.662**	**1.236.845.883.654**	**978.540.102.243**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**-**	**-**	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**458.209.035.755**	**329.211.695.662**	**1.236.845.883.654**	**978.540.102.243**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(163.994.681.827)**	**(127.578.250.597)**	**(448.984.777.278)**	**(382.024.910.290)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**294.214.353.928**	**201.633.445.065**	**787.861.106.376**	**596.515.191.953**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**3.913.822.458**	**4.194.173.624**	**11.981.999.923**	**13.221.124.691**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(1.401.575.091)**	**(1.073.905.528)**	**(2.459.555.745)**	**(3.486.110.882)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.214.848.263)*	*(663.116.930)*	*(2.576.708.189)*	*(1.686.177.229)*
24	**8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết**		**5.999.559.701**	**(143.870.811)**	**12.385.048.801**	**(3.627.231.352)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**25**	**(140.328.506.707)**	**(93.234.116.518)**	**(370.885.215.821)**	**(282.745.670.155)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(55.898.043.496)**	**(47.101.336.936)**	**(158.311.571.296)**	**(142.599.730.032)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**106.499.610.793**	**64.274.388.896**	**280.571.812.238**	**177.277.574.223**
31	**12. Thu nhập khác**	**26**	**964.181.571**	**1.492.394.427**	**2.098.499.641**	**6.469.737.039**
32	**13. Chi phí khác**	**26**	**(2.719.964.532)**	**(1.324.375.528)**	**(3.385.944.700)**	**(1.662.561.792)**
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác**	**26**	**(1.755.782.961)**	**168.018.899**	**(1.287.445.059)**	**4.807.175.247**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**104.743.827.832**	**64.442.407.795**	**279.284.367.179**	**182.084.749.470**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(15.079.116.485)**	**(14.800.856.991)**	**(38.313.524.688)**	**(39.348.746.049)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**89.664.711.347**	**49.641.550.804**	**240.970.842.491**	**142.736.003.421**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 3 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3/2025*	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**69.077.871.933**	**38.911.653.043**	**186.294.537.037**	**106.474.748.210**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**21**	**20.586.839.414**	**10.729.897.761**	**54.676.305.454**	**36.261.255.211**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**1.535**	**832**	**4.140**	**2.278**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**30**	**1.535**	**832**	**4.140**	**2.278**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**279.284.367.179**	**182.084.749.470**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12,14	29.307.386.249	25.744.292.464
03	Các khoản dự phòng		(854.069.102)	1.172.749.500
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(46.020.281)	(137.817.935)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.503.241.124)	(9.502.944.614)
06	Chi phí lãi vay	24	2.576.708.189	1.686.177.229
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**287.765.131.110**	**201.047.206.114**
09	Tăng các khoản phải thu		(159.875.771.864)	(29.954.220.253)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(10.103.158.527)	23.003.742.212
11	Tăng các khoản phải trả		66.800.167.855	6.654.674.907
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.719.135.681)	2.639.582.754
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.549.434.829)	(1.692.165.699)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(37.456.748.691)	(36.813.488.011)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.329.151.530)	(4.033.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**136.531.897.843**	**160.852.332.024**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(83.522.210.381)	(22.001.888.746)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.636.364	3.990.909.091
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(139.841.206.020)	(230.733.837.248)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		194.298.794.504	168.398.800.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		11.965.292.579	12.600.005.754
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(17.095.692.954)**	**(67.746.011.149)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	14.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		171.816.830.668	95.179.813.702
34	Tiền trả nợ gốc vay		(130.086.344.628)	(77.248.296.958)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(94.355.519.025)	(94.374.077.720)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(52.625.032.985)**	**(62.442.560.976)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**66.811.171.904**	**30.663.759.899**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**134.540.302.448**	**101.106.964.799**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.986.437	107.649.727
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**201.388.460.789**	**131.878.374.425**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 1.726 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 1.520 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 7 công ty con), bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	57 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 7 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
4	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	4-W07E1, Tầng 4, Nhà ga T2, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, và các dịch vụ liên quan.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 -13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Tiền mặt	9.217.666.952	6.475.656.443
Tiền gửi ngân hàng	71.308.850.815	100.967.516.859
Tiền đang chuyển	80.357.309	219.141.969
Các khoản tương đương tiền	120.781.585.713	26.877.987.177
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	*120.777.018.131*	*26.872.974.400*
- Các khoản tương đương tiền (**)	*4.567.582*	*5.012.777*
TỔNG CỘNG	**201.388.460.789**	**134.540.302.448**

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc và thời gian đáo hạn còn lại dưới 3 tháng hưởng lãi suất 3%/năm đến 4,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2024 từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm).

(**) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Tiền gửi ngân hàng (*)	242.190.497.949	297.184.838.060
TỔNG CỘNG	**242.190.497.949**	**297.184.838.060**

(*) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2024 từ 2,8%/năm đến 6%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	23.189.600.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60.186.266.400	9.191.978.375
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	8.269.622.273	5.269.577.961
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.571.661.093	16.044.351.641
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.703.511.549	168.015.650
TỔNG CỘNG	**123.920.661.315**	**30.673.923.627**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(184.330.847)	(182.975.807)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN *(tiếp theo)*

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Số đầu năm	182.975.807	199.494.351
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.355.040	3.481.456
Trừ: Hoàn trích lập dự phòng trong kỳ	-	(20.000.000)
Số cuối kỳ	184.330.847	182.975.807

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	15.083.568.363	-
Công ty Cổ phần Đ.H.C	9.272.201.690	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc AIDA và Cộng Sự	10.271.667.304	1.090.543.200
Trả trước cho người bán khác	24.961.006.925	3.196.127.569
TỔNG CỘNG	**59.588.444.282**	**4.286.670.769**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	**-**	**1.500.000.000**

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Ngắn hạn		
Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	9.303.267.764	12.097.090.960
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.553.747.288	6.378.018.155
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.291.456.566	2.928.225.312
Phải thu khác	7.762.046.956	5.036.828.608
TỔNG CỘNG	**23.910.518.574**	**26.440.163.035**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*2.512.267.334*	*887.152.353*
Phải thu ngắn hạn khác	*21.398.251.240*	*25.553.010.682*
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	11.707.460.462	6.916.010.490
Phải thu dài hạn khác	3.300.000	1.300.000
TỔNG CỘNG	**11.710.760.462**	**6.917.310.490**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*4.711.920.120*	*4.711.920.120*
Phải thu dài hạn khác	*6.998.840.342*	*2.205.390.370*

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa, nguyên vật liệu	88.140.142.796	-	72.069.771.930	-
Công cụ, dụng cụ	2.704.666.818	-	1.749.109.044	-
Hàng đang đi trên đường	5.813.602.215	-	12.736.372.328	-
TỔNG CỘNG	**96.658.411.829**	**-**	**86.555.253.302**	**-**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với tổng giá trị là 10,35 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.066.326.742	1.219.971.340
Chi phí sửa chữa	770.903.760	543.752.348
Chi phí bảo hiểm tài sản	336.426.616	325.751.155
Chi phí thuê mặt bằng	507.435.131	710.365.772
Chi phí đồng phục	1.373.149.287	1.673.891.712
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.589.928.611	1.844.278.700
TỔNG CỘNG	**7.644.170.147**	**6.318.011.027**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.110.268.847	10.019.429.008
Chi phí sửa chữa	6.269.736.145	7.323.950.048
Chi phí đồng phục	24.918.558	115.555.161
Phí phát hành bảo lãnh	2.492.894.151	463.102.260
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.870.093.059	3.452.897.722
TỔNG CỘNG	**22.767.910.760**	**21.374.934.199**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Phương tiện vận tải*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**204.005.410.946**	**56.202.464.026**	**6.511.489.159**	**43.861.356.128**	**1.561.927.100**	**312.142.647.359**
- Mua trong kỳ	-	7.762.073.648	177.278.519	746.973.228	-	8.686.325.395
- Đầu tư XDCB hoàn thành	73.572.857.243	742.576.731	115.607.400	-	-	74.431.041.374
- Thanh lý, nhượng bán	-	(301.485.250)	-	-	-	(301.485.250)
- Giảm khác	(5.464.915.786)	-	-	-	-	(5.464.915.786)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**272.113.352.403**	**64.405.629.155**	**6.804.375.078**	**44.608.329.356**	**1.561.927.100**	**389.493.613.092**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*88.637.707.424*	*30.008.550.359*	*4.496.759.622*	*10.453.758.931*	-	*133.596.776.336*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**135.574.971.444**	**39.359.555.728**	**4.642.020.229**	**20.310.500.523**	**227.781.050**	**200.114.828.974**
- Khấu hao trong kỳ	13.787.633.423	5.029.048.254	445.145.214	3.558.579.214	292.861.350	23.113.267.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(301.485.250)	-	-	-	(301.485.250)
- Giảm khác	(5.464.915.786)	-	-	-	-	(5.464.915.786)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**143.897.689.081**	**44.087.118.732**	**5.087.165.443**	**23.869.079.737**	**520.642.400**	**217.461.695.393**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**68.430.439.502**	**16.842.908.298**	**1.869.468.930**	**23.550.855.605**	**1.334.146.050**	**112.027.818.385**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**128.215.663.322**	**20.318.510.423**	**1.717.209.635**	**20.739.249.619**	**1.041.284.700**	**172.031.917.699**

Một số phương tiện vận tải của Công ty và Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 lần lượt là 4,58 tỷ VND và 0,22 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**23.486.329.588**	**4.392.939.687**	**279.138.012**	**28.158.407.287**
- Mua mới	78.100.000	-	-	78.100.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**23.564.429.588**	**4.392.939.687**	**279.138.012**	**28.236.507.287**
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*3.286.582.505*	*267.592.000*	*3.554.174.505*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**-**	**3.843.203.967**	**214.688.900**	**4.057.892.867**
- Hao mòn trong kỳ	-	166.877.376	25.532.901	192.410.277
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**-**	**4.010.081.343**	**240.221.801**	**4.250.303.144**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**23.486.329.588**	**549.735.720**	**64.449.112**	**24.100.514.420**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**23.564.429.588**	**382.858.344**	**38.916.211**	**23.986.204.143**

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị ghi sổ là 2,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 19.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*		*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên kết	*13.1*	69.451.336.320	-	57.066.287.519	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*13.2*	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.107.420.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*13.3*	3.634.726.027	-	1.597.974.400	-
TỔNG CỘNG		**79.491.203.047**	**-**	**65.069.402.619**	**(1.107.420.700)**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	29,29%	29,29%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty VinaCS
Giá trị đầu tư:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	95.534.334.282
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	95.534.334.282
Lợi thế thương mại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	10.871.665.718
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	(49.339.712.481)
- Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	12.385.048.801
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	(36.954.663.680)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	57.066.287.519
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	69.451.336.320

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.107.420.700)
TỔNG CỘNG	**6.405.140.700**	**-**	**6.405.140.700**	**(1.107.420.700)**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Số đầu năm	1.107.420.700	943.008.700
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	-	675.916.000
Trừ: Hoàn trích dự phòng trong kỳ	(1.107.420.700)	-
Số cuối kỳ	-	1.618.924.700

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư trái phiếu (*)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	3.134.726.027	3.134.726.027	1.097.974.400	1.097.974.400
TỔNG CỘNG	**3.634.726.027**	**3.634.726.027**	**1.597.974.400**	**1.597.974.400**

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2% - 1,3%/năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

(**) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 5,6%/năm.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Jalux Taseco	*Công ty Hà Linh*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	41.186.245.987	4.315.696.578	45.501.942.565
Phân bổ trong kỳ	4.706.999.544	1.294.708.973	6.001.708.517
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	45.893.245.531	5.610.405.551	51.503.651.082
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	4.706.999.544	12.947.089.735	17.654.089.279
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	-	11.652.380.762	11.652.380.762

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Pernod Ricard Hồng Kông	-	-	8.197.934.869	8.197.934.869
Jalux Inc	1.430.249.927	1.430.249.927	6.181.545.604	6.181.545.604
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	760.789.136	760.789.136	8.348.827.703	8.348.827.703
Công ty TNHH Thực phẩm Sạch Nội Toàn	3.211.193.835	3.211.193.835	1.031.215.598	1.031.215.598
Phải trả cho người bán khác	45.056.243.884	45.056.243.884	42.921.251.160	42.921.251.160
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	3.489.128.683	3.489.128.683	2.945.876.051	2.945.876.051
TỔNG CỘNG	**53.947.605.465**	**53.947.605.465**	**69.626.650.985**	**69.626.650.985**

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	4.077.514.994	4.081.828.675
Ngân hàng TMCP Nam á	2.200.000.000	2.200.000.000
Khách hàng khác	1.429.062.870	2.845.633.773
TỔNG CỘNG	**7.706.577.864**	**9.127.462.448**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.424.539.265	38.313.524.688	(34.486.989.855)	26.251.074.098
Thuế thu nhập cá nhân	345.339.187	7.009.103.555	(7.073.680.328)	280.762.414
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	638.754.805	(525.901.526)	112.853.279
Thuế giá trị gia tăng	2.947.383.197	22.091.904.807	(22.134.394.231)	2.904.893.773
Các loại thuế khác	39.813.516	838.379.938	(810.488.563)	67.704.891
TỔNG CỘNG	**25.757.075.165**	**68.891.667.793**	**(65.031.454.503)**	**29.617.288.455**

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	9.779.512	338.692.231	(235.523.400)	112.948.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.969.758.836	-	2.969.758.836
Thuế giá trị gia tăng	18.491.905.737	29.531.101.335	(22.420.940.751)	25.602.066.321
TỔNG CỘNG	**18.501.685.249**	**32.839.552.402**	**(22.656.464.151)**	**28.684.773.500**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Chi phí hội nghị	15.606.128.871	-
Chi phí dịch vụ phòng chờ	1.690.138.644	-
Chi phí xây dựng quầy hàng	39.398.333.693	267.148.946
Chi phí thuê mặt bằng	16.989.984.337	2.230.564.508
Chi phí kiểm toán	619.193.986	905.998.700
Chi phí mua hàng	6.446.919.999	6.520.792.549
Chi phí thuê căn hộ	6.171.692.536	4.286.505.113
Chi phí phải trả khác	1.176.745.191	648.477.572
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.161.106.380	1.258.323.536
TỔNG CỘNG	**89.260.243.637**	**16.117.810.924**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Nhận ký quỹ, ký cược	385.928.000	808.900.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	3.060.582.537	774.945.574
Phải trả khác	1.915.769.691	3.053.632.525
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	4.000.000	327.000.000
TỔNG CỘNG	**5.366.280.228**	**4.964.478.099**

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng	*19.1*	42.602.810.602	42.602.810.602	161.816.830.668	(117.324.844.628)	87.094.796.642	87.094.796.642
Vay bên liên quan		-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	*19.2*	3.682.000.000	3.682.000.000	555.750.000	(2.761.500.000)	1.476.250.000	1.476.250.000
TỔNG CỘNG		**46.284.810.602**	**46.284.810.602**	**172.372.580.668**	**(130.086.344.628)**	**88.571.046.642**	**88.571.046.642**
Dài hạn							
Vay ngân hàng	*19.2*	555.750.000	555.750.000	-	(555.750.000)	-	-
TỔNG CỘNG		**555.750.000**	**555.750.000**	**-**	**(555.750.000)**	**-**	**-**

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025* VND	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	31.797.698.591	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 1 năm 2026	5,2%	Hàng hoá, quyền tài sản của Công ty Taseco Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	37.263.399.685	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 2 năm 2026	6,76%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Ba Đình - PGD Tây Hồ	9.810.732	Thời hạn trả nợ gốc 45 ngày. Đáo hạn vào tháng 10 năm 2025	Lãi suất chậm trả 10%/năm	Hợp đồng tiền gửi có giá trị 60 triệu VNĐ tại ngân hàng cho vay của Công ty Jalux
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	26.859.000	Thời hạn trả nợ gốc 45 ngày. Đáo hạn vào tháng 10 năm 2025	Lãi suất chậm trả 18,5%/năm	Hợp đồng tiền gửi có giá trị 500 triệu VNĐ tại ngân hàng cho vay của Công ty Jalux
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	17.997.028.634	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 2 năm 2026	4,8-5,4%	Tiền gửi tiết kiệm
TỔNG CỘNG	**87.094.796.642**			

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025* VND	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	550.000.000	Lãi thanh toán vào ngày 25 háng tháng. Trả gốc vay từng lần vào ngày kết thúc từng quý và thời gian trả cuối cùng tháng 12 năm 2025.	8%	Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2024/7980289/HĐBĐ giữa BIDV – Chi nhánh Hà Nội với Taseco Airs.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương dương	926.250.000	Lãi thanh toán vào ngày 26 háng tháng. Thời hạn trả nợ gốc kết thúc từng quý và cuối cùng tháng 3 năm 2026	6,8-7,3%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.
TỔNG CỘNG	**1.476.250.000**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.476.250.000*			
Vay dài hạn	-			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			
	Vốn cổ phần đã phát hành	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024	450.000.000.000	55.366.478.200	82.354.188.241	587.720.666.441
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	106.474.748.210	36.261.255.211	142.736.003.421
- Tăng do mua cổ phần công ty con	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Cổ tức bằng tiền chia cho cổ đông	-	(54.000.000.000)	-	(54.000.000.000)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(40.377.500.000)	(40.377.500.000)
- Giảm khác	-	(460.102.500)	(51.397.500)	(511.500.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	450.000.000.000	107.381.123.910	92.186.545.952	649.567.669.862
Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025	450.000.000.000	76.341.501.518	91.958.137.213	618.299.638.731
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	186.294.537.037	54.676.305.454	240.970.842.491
- Cổ tức bằng tiền chia cho cổ đông (*)	-	(67.500.000.000)	-	(67.500.000.000)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(26.864.250.000)	(26.864.250.000)
- Giảm khác	-	(456.502.500)	(42.997.500)	(499.500.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	450.000.000.000	194.679.536.055	119.727.195.167	764.406.731.222

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt chi trả cổ tức lần 2 năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 15%, tương ứng 67,5 tỷ VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025			*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	***450.000.000.000***	***450.000.000.000***
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	***67.500.000.000***	***54.000.000.000***

20.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Cổ tức đã công bố trong kỳ	**67.500.000.000**	**54.000.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 1.200VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức lần 2 cho năm 2024: 1.500VND/cổ phiếu	67.500.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	**67.491.269.025**	**53.996.577.720**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 1.200VND/cổ phiếu	-	53.996.577.720
Cổ tức lần 2 cho năm 2024: 1.500VND/cổ phiếu	67.491.269.025	-

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong						
	Công ty Taseco Đà Nẵng	*Công ty Taseco Media*	*Công ty Taseco Sài Gòn*	*Công ty Jalux Taseco*	*Công ty Taseco Phú Quốc*	*Công ty Hà Linh*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025							
Vốn đã góp	50.000.000	15.000.000	17.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	9.800.000.000	48.774.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	356.343.942	45.934.273	41.751.208.469	115.488.896.373	12.623.484.495	19.626.087.615	189.891.955.167
Cổ tức đã chia lũy kế	(275.060.000)	(20.500.000)	(25.340.000.000)	(82.383.700.000)	(2.100.000.000)	(8.820.000.000)	(118.939.260.000)
Tổng cộng	**131.283.942**	**40.434.273**	**33.911.208.469**	**51.014.696.373**	**14.023.484.495**	**20.606.087.615**	**119.727.195.167**
Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025							
Phần lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	64.179.171	14.635.338	12.907.240.775	26.088.462.805	6.732.430.949	8.869.356.416	54.676.305.454
Tổng cộng	**64.179.171**	**14.635.338**	**12.907.240.775**	**26.088.462.805**	**6.732.430.949**	**8.869.356.416**	**54.676.305.454**

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
Tổng doanh thu	**458.209.035.755**	**329.211.695.662**	**1.236.845.883.654**	**978.540.102.243**
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	*228.336.253.026*	*195.512.568.113*	*663.715.165.498*	*597.333.875.778*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*229.872.782.729*	*133.699.127.549*	*573.130.718.156*	*381.206.226.465*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**458.209.035.755**	**329.211.695.662**	**1.236.845.883.654**	**978.540.102.243**
Trong đó:				
Doanh thu thuần từ bán hàng	*228.336.253.026*	*195.512.568.113*	*663.715.165.498*	*597.333.875.778*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*229.872.782.729*	*133.699.127.549*	*573.130.718.156*	*381.206.226.465*
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*1.797.178.729*	*1.548.665.342*	*3.856.263.790*	*3.598.258.350*
Doanh thu với các bên khác	*456.411.857.026*	*327.663.030.320*	*1.232.989.619.864*	*974.941.843.893*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	3.326.540.923	3.554.090.435	10.114.555.959	11.021.899.422
Lãi chênh lệch tỷ giá	585.017.435	638.128.189	1.863.527.864	2.197.270.269
Khác	2.264.100	1.955.000	3.916.100	1.955.000
TỔNG CỘNG	**3.913.822.458**	**4.194.173.624**	**11.981.999.923**	**13.221.124.691**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.139.516.698	68.687.069.123	231.380.997.072	205.999.553.035
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.855.165.129	58.891.181.474	217.603.780.206	176.025.357.255
TỔNG CỘNG	**163.994.681.827**	**127.578.250.597**	**448.984.777.278**	**382.024.910.290**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
Chi phí lãi vay	1.214.848.263	663.116.930	2.576.708.189	1.686.177.229
Trích lập dự phòng/(hoàn trích lập dự phòng) đầu tư vào đơn vị khác	-	(127.876.000)	(1.107.420.700)	675.916.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.726.828	538.664.598	990.268.256	1.124.017.653
TỔNG CỘNG	**1.401.575.091**	**1.073.905.528**	**2.459.555.745**	**3.486.110.882**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	45.261.148.213	32.222.681.691	126.210.786.631	99.460.413.538
Chi phí thuê kho, mặt bằng	67.712.803.486	44.902.128.911	172.488.424.352	134.370.088.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.977.781.305	8.544.683.343	41.976.384.087	25.581.196.952
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.313.527.142	3.206.035.014	11.893.675.762	9.599.808.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.151.250.539	3.263.834.140	14.943.840.440	10.436.759.958
Chi phí khác	911.996.022	1.094.753.419	3.372.104.549	3.297.402.501
TỔNG CỘNG	**140.328.506.707**	**93.234.116.518**	**370.885.215.821**	**282.745.670.155**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	31.267.413.859	26.889.058.868	91.846.248.183	81.021.489.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.510.147.034	11.966.639.002	40.254.724.371	35.388.688.792
Chi phí thuê kho, mặt bằng	3.035.906.036	2.864.624.164	9.113.323.382	8.459.388.927
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.252.201.808	1.095.043.183	3.408.890.123	3.184.145.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	999.931.092	1.074.811.486	3.031.532.403	3.170.196.946
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.608.319.545	2.196.694.485	6.001.708.517	6.590.083.457
Chi phí khác	1.224.124.122	1.014.465.748	4.655.144.317	4.785.737.254
TỔNG CỘNG	**55.898.043.496**	**47.101.336.936**	**158.311.571.296**	**142.599.730.032**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
Thu nhập khác				
Thưởng khuyến mãi, phát triển thuê bao, hỗ trợ bán hàng	571.750.789	1.007.667.421	1.459.036.433	3.999.683.577
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	4.363.638	398.964.965	10.318.181	2.119.497.551
Thu nhập khác	388.067.144	85.762.041	629.145.027	350.555.911
	964.181.571	**1.492.394.427**	**2.098.499.641**	**6.469.737.039**
Chi phí khác				
Chi phí nộp phạt, bồi thường	2.391.203	-	287.358.058	-
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	-	66.668.000	-
Quyên góp từ thiện, tài trợ	2.571.531.200	-	2.571.531.200	-
Chi phí khác	146.042.129	1.324.375.528	460.387.442	1.662.561.792
	2.719.964.532	**1.324.375.528**	**3.385.944.700**	**1.662.561.792**
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**(1.755.782.961)**	**168.018.899**	**(1.287.445.059)**	**4.807.175.247**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	*Quý 3/2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	125.256.315.157	101.050.602.527	349.606.683.620	301.095.468.418
Chi phí nhân công	89.718.361.571	69.977.545.972	255.773.988.427	213.995.899.964
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.080.029.147	6.132.591.072	23.305.677.732	19.154.209.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.066.364.760	25.044.048.575	127.261.932.083	84.477.520.267
Chi phí thuê mặt bằng	79.196.065.561	60.966.906.927	207.119.961.781	172.774.869.284
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.608.319.545	2.196.694.485	6.001.708.517	6.590.083.457
Chi phí khác	2.295.776.289	2.545.314.493	9.111.612.235	9.282.260.080
TỔNG CỘNG	**360.221.232.030**	**267.913.704.051**	**978.181.564.395**	**807.370.310.477**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 10% và 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.187.143.961	37.225.546.035
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	126.380.727	2.123.200.014
TỔNG CỘNG	**38.313.524.688**	**39.348.746.049**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	279.284.367.179	182.084.749.470
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	55.856.873.436	36.416.949.894
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ thuế khác	302.515.807	342.623.297
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	126.380.727	2.123.200.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	747.796	33.675.186
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.200.341.703	1.318.016.691
Lỗ thuần từ công ty liên kết	-	725.446.271
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020	14.672.866	115.074.745
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lỗ thuế năm trước mang sang	(12.586.600.420)	(145.315.887)
Lãi từ công ty liên kết	(2.477.009.759)	-
Chi phí lãi vay không được trừ ND132/2020	(265.821.123)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(6.463.641)	(822.837)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(6.269.487)	(55.255.275)
Thuế TNDN được miễn theo luật thuế TNDN	(3.847.089.874)	(1.489.520.191)
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	1.246.657	(35.325.859)
Chi phí thuế TNDN	**38.313.524.688**	**39.348.746.049**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Năm 2020	2025	46.944.868.313	(46.944.868.313)	-	-
Năm 2021	2026	97.980.689.736	(97.980.689.736)	-	-
Năm 2022	2027	11.897.046.069	(11.897.046.069)	-	-
Năm 2023	2028	13.785.991.276	(7.805.750.616)	-	5.980.240.660
Năm 2024	2029	4.867.398.117	-	-	4.867.398.117
TỔNG CỘNG		**175.475.993.511**	**(164.628.354.734)**	**-**	**10.847.638.777**

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh ("Công ty THT Phúc Linh")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co, KG Company	Công ty sở hữu 10% trên vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty IMCS")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHT")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHTS")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("Công ty ACSV")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL ("Công ty AAL")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng ("Công ty BĐS Nghỉ dưỡng Taseco Đà nẵng")	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

Các bên liên quan khác là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã được trình bày tại phần Thông tin chung.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Taseco Group	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.768.469.254	14.079.467.919
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.132.945	166.732.536
		Cổ tức đã trả	34.425.000.000	27.540.000.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.894.362.221	1.623.185.237
		Mua dịch vụ	638.454.630	-
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.142.148	206.141.552
		Mua dịch vụ	28.057.636	33.234.886
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	1.987.327.160	2.954.703.314
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.411.152.807	1.191.254.662
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.285.185	174.162.809
		Chi phí thuê mặt bằng	28.859.657.174	29.966.753.464
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.336.965	9.265.428
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.523.613.035	1.382.563.708
		Lãi cho vay	63.287.671	274.780.820
		Cho vay	1.500.000.000	8.500.000.000
		Thu hồi cho vay	3.000.000.000	2.000.000.000
		Đi vay	10.000.000.000	-
		Trả tiền đi vay	10.000.000.000	1.000.000.000
		Chi phí lãi vay	110.958.904	27.835.617
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.177.638	130.403.023
		Mua dịch vụ	221.791.613	96.678.515
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	599.008.003	976.850.959
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.367.400	-
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	124.458.510	178.629.870
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.659.258	1.866.434
Công ty THT Phúc Linh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.055.558	13.074.863
Nguyễn Minh Hải	Cổ đông	Cổ tức đã trả	93.750.000	2.600.000.000
		Chuyển tiền góp vốn	-	8.000.000.000
Trần Thị Loan	Cổ đông	Cổ tức đã trả	45.000.000	1.950.000.000
		Chuyển tiền góp vốn	-	6.000.000.000
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.591.665	82.171.806

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 01 tháng 01 năm 2025: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.696.750	38.389.300
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.469.066.700	124.960.750
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.199.099	4.665.600
Công ty BĐS Nghỉ dưỡng Taseco Đà nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	600.000	-
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.949.000	-
TỔNG CỘNG			**1.703.511.549**	**168.015.650**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	1.500.000.000
TỔNG CỘNG			**-**	**1.500.000.000**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	167.916.000	167.916.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	1.441.995.534	461.407.100
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	9.195.000	28.604.000
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu khác	65.256.800	64.625.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu tiền lãi vay	-	26.465.753
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu khác	557.904.000	101.134.500
Các bên có liên quan khác		Phải thu khác	270.000.000	37.000.000
TỔNG CỘNG			**2.512.267.334**	**887.152.353**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
TỔNG CỘNG			**4.711.920.120**	**4.711.920.120**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê	397.542.905	437.947.789
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.952.958	22.194.853
Công ty IMCS	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	17.299.091
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	571.332.552	209.490.369
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.007.246.528	2.249.766.636
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	173.200.000	-
Công ty ACSV	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	13.840.000	-
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	320.013.740	9.177.313
TỔNG CỘNG			**3.489.128.683**	**2.945.876.051**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 18)*				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả khác	-	27.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	300.000.000
Các bên liên quan khác		Phải trả khác	4.000.000	-
TỔNG CỘNG			**4.000.000**	**327.000.000**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Chi phí phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 17)*				
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Trích trước chi phí thuê	1.141.550.846	1.258.014.281
Công ty AHT	Công ty cùng tập đoàn	Trích trước chi phí	18.908.890	-
Công ty AAL	Công ty cùng tập đoàn	Trích trước chi phí vận chuyển	646.644	309.255
TỔNG CỘNG			**1.161.106.380**	**1.258.323.536**

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị /Tổng giám đốc	1.087.034.000	1.115.325.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	680.389.000	730.822.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	848.913.000	896.166.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	824.663.000	844.894.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
TỔNG CỘNG		**3.773.999.000**	**3.920.207.000**

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	*Quý 3/2024*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.077.871.933	38.911.653.043	186.294.537.037	106.474.748.210
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.452.517.291)	-	(3.974.552.627)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (*)	**69.077.871.933**	**37.459.135.752**	**186.294.537.037**	**102.500.195.583**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**45.000.000**	**45.000.000**	**45.000.000**	**45.000.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.535	832	4.140	2.278
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.535	832	4.140	2.278

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2025 của Công ty.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2024 của Công ty và khoản phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 2 năm 2034;
- Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 10 năm 2026;
- Thuê mặt bằng theo Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng phi hàng không nhà ga hành khách T2 tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc đến tháng 4 năm 2026;
- Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 7 năm 2026;
- Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 4 năm 2025 tới tháng 12 năm 2026;
- Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 1 năm 2028;
- Thuê căn hộ theo Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ được tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm; và
- Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Tập đoàn sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*
Đến 1 năm	143.676.865.265	164.920.946.616
Từ 1 – 5 năm	176.251.546.169	174.632.487.242
Trên 5 năm	88.338.554.520	50.508.904.320
TỔNG CỘNG	**408.266.965.954**	**390.062.338.178**

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2025		*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
USD	143.334,69	3.751.093.397	225.116,50	5.660.930.648
AUD	-	-	5	77.130
EURO	11.547,67	353.797.514	53.851,06	1.404.092.577
JYP	5.944,00	1.041.883	11.185,20	1.769.051
SGD	-	-	10,00	188.125
TỔNG CỘNG		**4.105.932.794**		**7.067.057.531**

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 11/NQ-AST-HĐQT ngày 06 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 25%, tương ứng 112,5 tỷ VND vào ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2025